

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

---

- 1. Đinh Văn Sơn, Phan Thế Công và Lê Thị Dung** - Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2018 - 2023: Thực trạng và triển vọng. *Mã số: 189.1Deco.12* 3  
*Vietnam's Economy in the Period 2018 - 2023: Current Status and Prospects*
- 2. Nguyễn Hồng Thu và Đào Quyết Thắng** - Phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Bình Dương - hướng đến thúc đẩy tăng trưởng bao trùm trong các doanh nghiệp. *Mã số: 189.1Deco.11* 22  
*Developing Small and Medium Enterprises in Binh Duong - Towards Promoting Inclusive Growth in Businesses*
- 3. Chu Thị Thu Thủy** - Ảnh hưởng của linh hoạt tài chính đến giá trị các công ty cổ phần phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Mã số: 189.1FiBa.11* 33  
*The Impact of Financial Flexibility on Company Value of Non-Financial Jont-Stock Companies Listed on Vietnam's Stock Market*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

---

- 4. Dương Thị Hồng Nhung, Phạm Hùng Cường và Đặng Kiên Bình** - Sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của chuỗi cửa hàng tiện lợi tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 189.2BMkt.21* 48  
*Customer Satisfaction With Service Quality of Convenience Store Chain in Ho Chi Minh City*

- 5. Trần Xuân Quỳnh và Vương Ngọc Duy** - Phân tích ảnh hưởng của trải nghiệm dịch vụ xe đạp công cộng lên thái độ, truyền miệng điện tử và dự định tiếp tục sử dụng: nghiên cứu tại thành phố Đà Nẵng. *Mã số: 189.2TrEM.21* 63

*Analysis of the Influence of Public Bicycle Service Experience on Attitude, E-Wom, and Continued Usage Intention: the Case of Danang City*

- 6. Nguyễn Quỳnh Trang và Nguyễn Thị Thanh Phương** - Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ huy động tiền gửi không kỳ hạn của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam. *Mã số: 189.2BAcc.21* 75

*Factors Affecting the Current Accounting Savings Account of Listed Joint Stock Commercial Banks in Vietnam*

- 7. Nguyễn Thành Hưng** - Ảnh hưởng của động cơ vay, nhận thức về lợi ích và rủi ro đối với ý định sử dụng dịch vụ cho vay ngang hàng của sinh viên đại học tại Việt Nam. *Mã số: 189.2FiBa.21* 91

*The Impacts of Motivation, Perceived Benefits and Perceived Risks of P2p Lending on Vietnamese University Students' Intention*

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Phạm Vũ Luận, Hoàng Cao Cường và Chử Bá Quyết** - Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố tới ý định chuyển đổi số của các doanh nghiệp xuất bản tại Việt Nam. *Mã số: 189.3GEMg.31* 103

*Research on Factors Influencing the Digital Transformation Intentions of Publishing Enterprises in Vietnam*

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỶ LỆ HUY ĐỘNG TIỀN GỬI KHÔNG KỶ HẠN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

**Nguyễn Quỳnh Trang \***

Email: [nguyenquynhtrang@tmu.edu.vn](mailto:nguyenquynhtrang@tmu.edu.vn)

**Nguyễn Thị Thanh Phương \***

Email: [phuong.nt@tmu.edu.vn](mailto:phuong.nt@tmu.edu.vn)

\* Trường Đại học Thương mại

Ngày nhận: 10/02/2024

Ngày nhận lại: 31/03/2024

Ngày duyệt đăng: 02/04/2024

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng tỷ lệ huy động tiền gửi không kỳ hạn của các Ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam. Dữ liệu phân tích từ Báo cáo tài chính của 27 ngân hàng niêm yết trong giai đoạn từ 2018 đến 2023 cho thấy tỷ lệ huy động tiền gửi không kỳ hạn (CASA) của các ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu tương đối thấp và có sự chênh lệch rất lớn giữa các nhóm. Bên cạnh đó, các mô hình hồi quy (OLS, FEM, REM) được sử dụng để kiểm định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến tỷ lệ huy động tiền gửi không kỳ hạn. Kết quả phân tích cho thấy các yếu tố quy mô, khả năng sinh lời tác động cùng chiều với tỉ lệ CASA. Ngược lại, lạm phát, tăng trưởng kinh tế và khả năng thanh khoản có tương quan nghịch với chỉ số này. Ngoài ra, nghiên cứu chưa tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của lãi suất thực và tỷ lệ nợ xấu đến tỉ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam. Các phát hiện có ý nghĩa với cả các NHTM và các cơ quan quản lý Nhà nước nhằm ổn định tình hình huy động tiền gửi không kỳ hạn, đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn và an toàn hệ thống ngân hàng trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Tỷ lệ huy động tiền gửi không kỳ hạn (CASA), ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) niêm yết.

**JEL Classifications:** E52, G18, D04.

**DOI:** 10.54404/JTS.2024.189V.06

## Đặt vấn đề

Trong các nguồn vốn kinh doanh của ngân hàng thương mại (NHTM), tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng (còn được gọi là tiền gửi thanh toán – Current accounting savings account, viết tắt là CASA) là một trong những nguồn vốn quan trọng nhất với chi phí huy động rất thấp so với các nguồn vốn huy động khác (lãi suất huy động tối đa 1.00% theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). Tỷ lệ CASA càng lớn đồng nghĩa với

việc các NHTM huy động được càng nhiều vốn với chi phí thấp. Nhờ đó, các ngân hàng có thể nâng cao khả năng cạnh tranh về lãi suất và quy mô hoạt động tín dụng, góp phần ung trưởng lợi nhuận. Chỉ số CASA cũng gián tiếp phản ánh hiệu quả của chính sách phát triển hệ sinh thái dịch vụ của NHTM. Tỷ lệ CASA cao cho thấy ngân hàng được đầu tư công nghệ hiện đại, chất lượng dịch vụ tốt, có nhiều sản phẩm giá trị gia ung hấp dẫn gắn liền với dịch vụ tiền gửi không kỳ hạn, thu hút

nhiều khách hàng mở tài khoản. Đối với các chuyên gia tài chính và các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán, tỷ lệ CASA cũng là một trong những chỉ số được quan tâm khi phân tích, đánh giá tiềm năng, khả năng ung trưởng và so sánh mức độ cạnh tranh giữa các NHTM. Vì vậy, ung trưởng tỷ lệ CASA bền vững luôn là một trong những mục tiêu chiến lược của nhiều NHTM tại Việt Nam.

Thực tế trong những năm qua, huy động vốn nói chung, trong đó có huy động tiền gửi không kỳ hạn của các NHTM gặp nhiều khó ung do sự tác động của nhiều yếu tố vi mô và vĩ mô. Đặc biệt do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19, giá vàng, chứng khoán, bất động sản ung, lãi suất tiền gửi có xu hướng giảm khiến việc gửi tiền vào ngân hàng không còn là kênh đầu tư hấp dẫn. Bên cạnh đó, áp lực cạnh tranh ngày càng lớn khiến các NHTM phải có những giải pháp huy động tiền gửi phù hợp để đáp ứng được nhu cầu vốn cho nền

kinh tế. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ tập trung đánh giá thực trạng tỷ lệ huy động tiền gửi không kỳ hạn của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam dựa trên dữ liệu thu thập từ Báo cáo tài chính (BCTC) của các NHTMCP trong giai đoạn 6 năm (2018 – 2023), đồng thời tiến hành khảo sát, kiểm định để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô và các yếu tố thuộc về đặc điểm riêng đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở để đưa ra các gợi ý cho các NHTM ung trưởng tỷ lệ CASA, ổn định được nguồn vốn huy động cả về quy mô và chi phí, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt như hiện nay.

## 2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Tỷ lệ huy động tiền gửi không kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng (Bank Deposit) là khoản tiền được các tổ chức, cá nhân gửi tại các ngân hàng và có thể được rút ngay hoặc rút sau một khoảng thời gian nhất định theo thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng. Dựa vào Lý thuyết về nhu cầu tiền của Keynes, ba động cơ chính khiến

con người nắm giữ tiền là: giao dịch, phòng ngừa và đầu tư. Để phục vụ cho các nhu cầu đó, các NHTM đã cung cấp 2 loại hình tiền gửi, gồm: tiền gửi và tiền gửi tiết kiệm, với các kỳ hạn linh hoạt.

Tiền gửi không kỳ hạn (CASA) là loại tiền gửi của các tổ chức, cá nhân gửi vào ngân hàng với mục đích chính để thực hiện các giao dịch thanh toán trong hoạt động SXKD và tiêu ung. Người gửi tiền chủ động với tài khoản của mình, có thể gửi và rút tiền ra bất kỳ thời điểm nào (rút tại quầy giao dịch hoặc qua các nền tảng online) trong phạm vi số dư tài khoản. Với tính chất linh hoạt của số dư và đáp ứng các tiện ích thanh toán nên lãi suất của loại tiền gửi này rất thấp.

Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (tỷ lệ CASA) là chỉ số rất được quan tâm khi đánh giá sức khỏe tài chính và khả năng cạnh tranh của các ngân hàng. Tỷ lệ CASA được xác định như sau:

$$= \frac{\text{CASA}}{\text{Tổng số dư tiền gửi}} * 100$$

Với đặc thù về tính luân chuyển liên tục của CASA, tỷ lệ CASA cũng luôn biến động, có thể tăng rất nhanh nhưng cũng có thể giảm rất nhanh. Nhưng nhìn chung, tỷ lệ CASA càng cao, càng ổn định thì càng tốt. Điều này có thể được giải thích bởi 2 lý do:

- Thứ nhất, tỷ lệ CASA cao và ổn định cho thấy ngân hàng được khách hàng tin tưởng và duy trì một số tiền nhất định trên tài khoản CASA để sẵn sàng cho các nhu cầu thanh toán. Điều này khẳng định được vị thế của ngân hàng trên thị trường.

- Thứ hai, các ngân hàng có tỷ lệ CASA càng cao thì càng có lợi thế về chi phí huy động vốn, từ đó chiếm ưu thế cạnh tranh về lãi suất tín dụng và có dư địa để phát triển nhiều sản phẩm mới, thu nhập lãi thuần (NIM) và tỷ lệ lợi nhuận thuần trên tài sản (ROA) tăng hơn.

Tuy nhiên, tỷ lệ CASA quá cao cũng sẽ rủi ro cho ngân hàng nếu khách hàng rút tiền đồng loạt. Áp lực thanh khoản lớn buộc các ngân hàng phải bù đắp bằng các nguồn vốn huy động chi phí cao hơn, ví dụ như tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn hoặc

phát hành giấy tờ có giá. Ngoài ra, tỷ lệ CASA quá cao cũng có thể cho thấy ngân hàng không thể sử dụng được tối đa nguồn vốn khác, chẳng hạn như các khoản vay dài hạn. Để đảm bảo tài chính ổn định, việc cân bằng tỷ lệ CASA với tỷ lệ các nguồn vốn huy động khác là rất cần thiết. Các NHTM sẽ có thêm cơ sở thực hiện tốt hơn vấn đề này nếu nhận diện được các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của mỗi yếu tố đến tỷ lệ CASA để có những biện pháp tác động phù hợp với từng yếu tố.

**2.2. Tổng quan nghiên cứu liên quan**

Cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về vai trò của tiền gửi đối với hoạt động của các NHTM. Bên cạnh đó, nhiều cuộc khảo sát đã được thực hiện để xác định và đo lường mối quan hệ giữa các yếu tố đến tiền gửi của các NHTM, trong đó có cả các yếu tố vĩ mô và các yếu tố thuộc về đặc điểm riêng của mỗi ngân hàng. Cụ thể:

*Nhóm các yếu tố vĩ mô gồm: lạm phát, tăng trưởng kinh tế và lãi suất thực tế*

**Lạm phát** là một trong những yếu tố vĩ mô ảnh hưởng đến việc ra quyết định của các cá nhân, tổ chức kinh tế và quyết định gửi tiền cũng không phải là ngoại lệ. Tuy nhiên, các nghiên cứu về tác động của lạm phát với tỷ lệ CASA cho các kết quả trái ngược nhau. Trong đó, phần lớn các tài liệu cho rằng đây là mối quan hệ cùng chiều. Lý do được đưa ra là trong những thời kì tỷ lệ lạm phát cao, lãi suất tiền gửi thường có xu hướng giảm, dẫn đến động lực gửi tiền có kỳ hạn để được hưởng lãi thường không cao. Các tổ chức, cá nhân thay vì gửi tiền vào ngân hàng thì sẽ tập trung các nguồn tiền nhàn rỗi để đầu tư vào những tài sản có tính chất đầu cơ cao hơn, chẳng hạn như bất động sản, vàng, ngoại tệ... (Mohammad & Mahdi, 2010). Vì vậy, lượng tiền để trong tài khoản tiền gửi thanh toán cũng cần cao hơn để phục vụ cho các hoạt động SXKD và đầu tư, tỷ lệ CASA trong thời kỳ này thường có xu hướng tăng (Finger & Hesse, 2009). Kết quả này cũng tương đồng với kết luận của nhiều nghiên cứu khác (Abduh et al., 2011; Pitoňáková,

2016; Ünvan & Yakubu, 2020). Trong một nghiên cứu khác (Haron et al., 2006), các tác giả đã sử dụng dữ liệu của các ngân hàng ở Malaysia trong giai đoạn 1990 - 2003 đã cho kết quả ngược lại, lạm phát có mối quan hệ ngược chiều với tỷ lệ CASA. Lý giải cho kết quả này, các tác giả lập luận rằng ở Malaysia, chế độ tích lũy tài sản của người dân rất tốt, vì vậy mà ngay cả trong thời kỳ lạm phát cao, người dân không bị áp lực phải gửi tiết kiệm để tích lũy tài sản và hưởng lãi mà vẫn có thể ổn định mức sống hiện tại bằng cách để nhiều tiền hơn trên tài khoản tiền gửi thanh toán. Tuy nhiên, nghiên cứu của (Adem, 2015) cho rằng chỉ số lạm phát hoàn toàn không ảnh hưởng đến tăng trưởng CASA.

**Tăng trưởng kinh tế** cũng là một trong những yếu tố được đề cập khá nhiều khi nghiên cứu về tiền gửi ngân hàng. Tương tự như yếu tố lạm phát, các nghiên cứu cho kết luận khác nhau về mối quan hệ này. Quan điểm tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ thuận chiều với tỷ lệ CASA được chứng minh trong các nghiên cứu của Boadi et al., (2015), Finger & Hesse (2009), Lomuto (2008), Varman (2005). Trong các nghiên cứu này, tăng trưởng kinh tế được đo lường bằng tăng trưởng GDP (tổng sản phẩm quốc nội), GNP (tổng sản lượng quốc gia). Khi GDP, GNP tăng thể hiện mức thu nhập trong xã hội tăng lên. Các thu nhập này sẽ được tích trữ dưới hình thức các tài sản tài chính, trong đó có tiền gửi ngân hàng. Ngoài ra, khi GDP của một quốc gia tăng lên, nhu cầu tiêu dùng và thanh toán cho mục đích tiêu dùng của các hộ gia đình cũng tăng theo. Vòng quay sản xuất cũng tăng. Lượng tiền của các DN tập trung nhiều hơn ở tài khoản tiền gửi thanh toán để đáp ứng nhu cầu thanh toán và sản xuất. Ngược lại, trong những giai đoạn kinh tế khó khăn, sức cầu của nền kinh tế giảm, DN giảm quy mô kinh doanh, các cá nhân giảm nhu cầu chi tiêu. Khi đó, nhu cầu thanh toán cũng giảm đi, tỷ lệ CASA thường thấp hơn. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của Hassan (2015) cho thấy tăng trưởng GDP tác động ngược chiều đến tăng trưởng tiền gửi của các NHTM tại Nigeria. Nghiên cứu của Erna &

Ekki (2004) tại Indonesia cho thấy GDP không có ảnh hưởng đến tỷ lệ CASA.

**Lãi suất thực** là lãi suất danh nghĩa trừ tỷ lệ lạm phát. Nghiên cứu của Masson et al., (1998) cho kết quả là lãi suất thực có quan hệ tích cực với tăng trưởng tiền gửi của các ngân hàng tại Châu Phi và Mỹ La Tinh, tuy nhiên kết quả không mạnh lắm. Kết quả này tương đồng với kết quả của một số nghiên cứu khác (Haron et al., 2006; Mohammad & Mahdi, 2010; Tuyishime et al., 2015). Tuy nhiên, nghiên cứu của (Garo, 2015) được thực hiện tại Ethiopia lại cho kết quả trái ngược. Tác giả cho rằng lãi suất thực và tăng trưởng tiền gửi tại các ngân hàng ở Ethiopia có mối quan hệ tỷ lệ nghịch. Kết luận tương tự cũng kiểm chứng trong các nghiên cứu của Siyanbola et al. (2012) và Gemedu (2012).

*Nhóm các yếu tố riêng của từng ngân hàng gồm: quy mô của ngân hàng, khả năng sinh lời, khả năng thanh khoản và tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng.*

**Quy mô ngân hàng:** Trong các tài liệu nghiên cứu về tốc độ tăng trưởng tiền gửi của các ngân hàng, quy mô của các ngân hàng thường được đo lường bằng chỉ tiêu tổng tài sản hoặc số lượng chi nhánh. Tuy nhiên, các nghiên cứu đưa ra những kết luận không đồng nhất về mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng và tăng trưởng tiền gửi. Đa số các nghiên cứu cho kết quả thuận chiều về mối quan hệ này. Các ngân hàng có quy mô lớn, mạng lưới chi nhánh lớn sẽ huy động được lượng tiền gửi nhiều hơn so với các ngân hàng nhỏ hơn (Bikker & Hu, 2003; Fueda & Konishi, 2007; Goddard et al., 2007; Thảo, 2021). Trái ngược với quan điểm trên, Kaufman (1972) và Finger & Hesse (2009) lại cho rằng các ngân hàng có quy mô nhỏ hơn tuy tạo ra ít tiền gửi hơn về mặt giá trị (số tuyệt đối) nhưng tốc độ tăng trưởng (số tương đối) lại cao hơn các ngân hàng lớn.

**Khả năng sinh lời** là một chỉ tiêu quan trọng được sử dụng để đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh của một ngân hàng. Khả năng sinh lời của các ngân hàng có thể được đo lường bằng những chỉ tiêu khác nhau, trong đó phổ biến nhất

là tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA) (Athanasoglou et al., 2006; Ayadi & Pujals, 2005). ROA phản ánh hiệu quả của một ngân hàng trong việc sử dụng tài sản để tạo lợi nhuận (Neal, 2004) và do đó, bất kỳ thay đổi nào của ROA theo thời gian là bằng chứng cần thiết để đánh giá hiệu quả ngân hàng (Sangmi & Nazir, 2010). Theo Athanasoglou et al., (2006), khi ngân hàng đạt tỷ lệ sinh lời cao, ngân hàng sẽ được đánh giá là hoạt động tốt, đầu tư tài sản hiệu quả. Điều này có thể giúp các ngân hàng dễ dàng thu hút tiền gửi hơn. Các nghiên cứu khác của (Banke & Yitayaw, 2022; Daryanto et al., 2020; Erna & Ekki, 2004; Finger & Hesse, 2009; Thảo, 2021; Ünvan & Yakubu, 2020) cũng cho kết luận tương tự, ROA tác động thuận chiều với lượng tiền gửi, tỷ lệ CASA của ngân hàng. Các NHTM có ROA càng cao càng thể hiện sự tin tưởng cho khách hàng nhiều hơn khi gửi tiền tại ngân hàng thể hiện tính an toàn cao.

**Khả năng thanh khoản của ngân hàng** phản ánh việc ngân hàng có đủ tài sản lưu động để đáp ứng nghĩa vụ của ngân hàng đối với người gửi tiền. Khả năng thanh khoản được đo lường bằng chỉ tiêu tỷ lệ tài sản lưu động trên tổng tài sản. Một ngân hàng đang ở trạng thái thanh khoản tốt có nghĩa là ngân hàng có đủ khả năng thanh toán bằng tiền bằng cách tăng nợ hoặc chuyển đổi tài sản thành tiền một cách nhanh chóng với chi phí hợp lý. Theo (Finger & Hesse, 2009), tình hình thanh khoản đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng tiền gửi ngân hàng. Lý do được đưa ra là vì tổ chức, cá nhân sẽ sẵn sàng gửi tiền vào ngân hàng nếu họ chắc chắn rằng họ có thể rút tiền bất cứ khi nào họ muốn. Và ngược lại, khi phải đối diện với việc rút tiền không mong muốn, người gửi tiền sẽ dễ bị “tồn thương” và không gửi tiền vào ngân hàng nữa. Vì vậy, các ngân hàng thanh khoản cao hơn có thể thu hút tiền gửi nhiều hơn (Mora, 2010).

**Tỷ lệ nợ xấu** phản ánh chất lượng hoạt động tín dụng của ngân hàng. Nợ xấu là các khoản nợ quá hạn trả lãi và/hoặc gốc thuộc nợ quá hạn từ trên 90 ngày thuộc nợ nhóm 3 trở lên. Tỷ lệ nợ

xấu được xác định bằng tỷ số giữa tổng dư nợ nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 với tổng dư nợ và thường được sử dụng làm đại diện cho rủi ro tín dụng. Tỷ lệ nợ xấu càng cao chứng tỏ chất lượng tín dụng càng thấp (Baral, 2005). Nhìn chung, các nghiên cứu đều chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ nợ xấu và tăng trưởng tiền gửi của các ngân hàng. Các ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao thường sẽ gặp khó khăn về tăng trưởng tiền gửi bởi người gửi tiền cảm thấy sự không an toàn khi gửi tiền vào các ngân hàng đó. Ngược lại, người gửi tiền sẽ an tâm hơn khi gửi tiền vào những ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp (Finger & Hesse, 2009; Fueda & Konishi, 2007; Park & Peristiani, 1998; Thảo, 2021).

Tổng quan nghiên cứu cho thấy, các nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng của các yếu tố đến lượng tiền gửi tại các ngân hàng ở các quốc gia khác nhau đưa ra các kết quả khác nhau. Trong các nghiên cứu tại Việt Nam, các đề tài khảo sát tổng thể sự ảnh hưởng của cả yếu tố vĩ mô và các yếu tố thuộc về đặc điểm riêng của các ngân hàng đến tiền gửi của các NHTM còn ít. Bên cạnh đó, cũng chưa có nghiên cứu nào khảo sát chuyên sâu

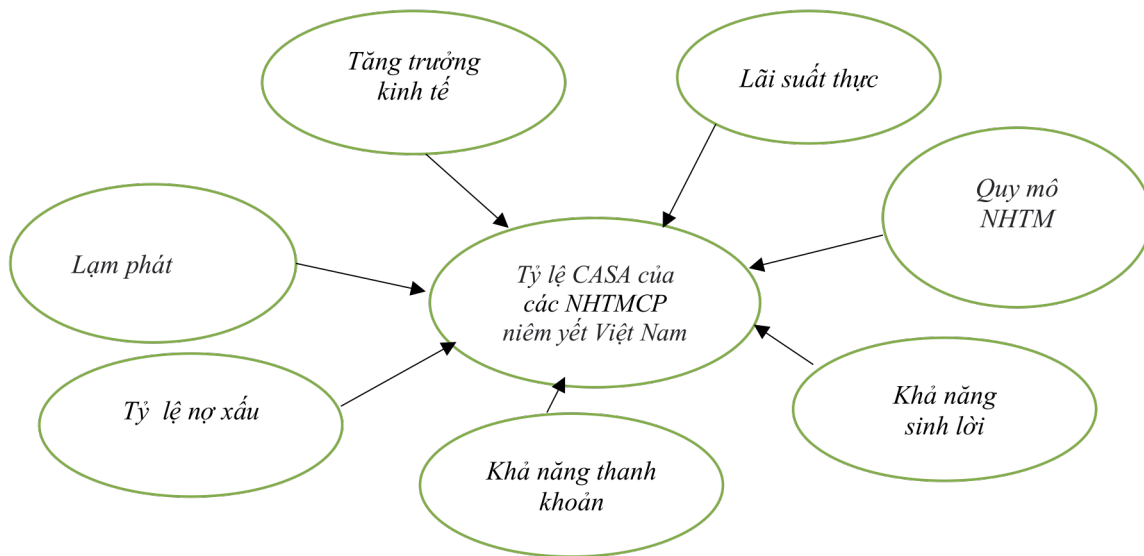
sự ảnh hưởng của các yếu tố này đến tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA) của các NHTMCP niêm yết. Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh và huy động vốn của các NHTM luôn thay đổi theo thời gian, theo tình hình kinh tế trong nước cũng như quốc tế, theo đặc thù ngành, các yếu tố tác động đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam cần được nghiên cứu.”

**3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu**

**3.1. Mô hình nghiên cứu**

Trên cơ sở lý thuyết về tiền gửi, kết hợp với tổng quan các nghiên cứu liên quan, tác giả tiến hành thảo luận và trao đổi với các chuyên gia kinh tế, các nhà nghiên cứu, nhà quản lý trong lĩnh vực ngân hàng. Nội dung các cuộc thảo luận tập trung tìm hiểu các yếu tố tác động đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam. Với sự tư vấn của các chuyên gia, chúng tôi đã xây dựng mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa các yếu tố vĩ mô và các yếu tố thuộc về đặc điểm riêng và tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam, gồm 1 biến phụ thuộc và 7 biến độc lập:

Biến phụ thuộc là “Tỷ lệ CASA của các NHTM niêm yết tại Việt Nam”.



(Nguồn: Đề xuất của các tác giả)

**Hình 1:** Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết Việt Nam

7 biến độc lập là: “Lạm phát”, “Tăng trưởng kinh tế”, “Lãi suất thực”, “Quy mô ngân hàng”, “Khả năng sinh lời”, “Khả năng thanh khoản của ngân hàng” và “Tỷ lệ nợ xấu”.

Với mô hình nghiên cứu trên, các giả thuyết cho nghiên cứu này được phát biểu như sau:

*Giả thuyết H1:* Lạm phát có tác động thuận chiều đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam.

*Giả thuyết H2:* Tăng trưởng kinh tế có tác động thuận chiều đến tỷ lệ CASA của các NHTM-CP niêm yết tại Việt Nam.

*Giả thuyết H3:* Lãi suất thực có tác động thuận chiều đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam.

*Giả thuyết H4:* Quy mô của NHTM có tác động thuận chiều đến tỷ lệ CASA của các NHTM-CP niêm yết tại Việt Nam.

*Giả thuyết H5:* Khả năng sinh lời của NHTM có tác động thuận chiều đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam.

*Giả thuyết H6:* Khả năng thanh khoản có tác động thuận chiều đến tỷ lệ CASA của các NHTM-CP niêm yết tại Việt Nam.

*Giả thuyết H7:* Tỷ lệ nợ xấu của NHTM có tác động ngược chiều đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam.

Cách thức đo lường cho các biến trong mô hình được mô tả chi tiết trong Bảng 1.

**3.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

Nguồn dữ liệu được sử dụng cho nghiên cứu được xác định như sau:

- Dữ liệu về các yếu tố vĩ mô (lạm phát, tăng trưởng kinh tế và lãi suất thực) được thu thập từ Website của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB) và Tổng cục Thống kê Việt Nam.

- Các dữ liệu về tỷ lệ CASA và các yếu tố thuộc về đặc điểm riêng của NHTMCP niêm yết được thu thập từ số liệu được công bố trên Web định giá cổ phiếu Simplize (<https://simplize.vn/>) và BCTC năm được công bố trên Website của các NHTMCP đã niêm yết trên cả 3 sàn giao dịch

**Bảng 1:** Các biến nghiên cứu

Biến nghiên cứu	Tham khảo	Mã biến	Đo lường
Tỷ lệ CASA	Unvan (2020)	CASA	$\frac{\text{Số dư CASA}}{\text{Tổng tiền gửi}}$
Lạm phát	Haron và cộng sự (2006), Unvan (2020)	INFL	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)
Tăng trưởng kinh tế	Haron và cộng sự (2006)	GROW	Tốc độ tăng trưởng GDP
Lãi suất thực	Hazon và cộng sự (2006)	RIR	Lãi suất huy động trung bình cho kỳ hạn 12 tháng của các NHTM niêm yết
Quy mô của NHTM	Ikuko & Konishi, 2007; Thảo, 2021	SIZE	Logarit tự nhiên tổng tài sản của NHTM
Khả năng sinh lời	Harald & Heiko (2008)	ROA	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$
Khả năng thanh khoản	Harald & Heiko (2008)	LIQ	$\frac{\text{Tiền mặt} + \text{Tiền gửi NHNN}}{\text{Tổng tài sản}}$
Tỷ lệ nợ xấu	Ikuko & Konishi, 2007; Thảo, 2021	BADL	$\frac{\text{Nợ quá hạn (nhóm 3,4,5)}}{\text{Tổng dư nợ}}$

(Nguồn: Thiết kế nghiên cứu của các tác giả)



chứng khoán của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2023. Đây là kênh thông tin chính thống, có giá trị pháp lý và độ tin cậy cao vì BCTC của các NHTMCP niêm yết đều được kiểm toán bởi các tổ chức kiểm toán độc lập và được Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) chấp thuận.

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm: tổng hợp, phân tích, so sánh, các phương pháp thống kê kết hợp điều tra, khảo sát, phỏng vấn sâu tới các đối tượng liên quan để đánh giá thực trạng tỷ lệ CASA và xác lập mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết. Bên cạnh đó, nguồn dữ liệu được sử dụng từ các BCTC năm của các NHTMCP niêm yết Việt Nam giai đoạn 2018 - 2023 là dạng dữ liệu bảng (Panel data) trong đó, các quan sát chéo 27 NHTMCP niêm yết và quan sát theo chuỗi thời gian 6 năm (2018 - 2023) được gộp chung nhằm theo dõi sự thay đổi theo thời gian của các dữ liệu chéo nên ngoài các phương pháp chung kể trên, nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp hồi quy tương quan để đánh giá mức độ tác động của từng yếu tố đến biến phụ thuộc (yếu tố nào tác động mạnh, yếu tố nào không có ý nghĩa, tác động cùng chiều hay ngược chiều), bao gồm các kỹ thuật: mô hình hồi quy Pooled OLS, mô hình hồi quy tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) với sự hỗ trợ của phần mềm thống kê Stata 15. Mô hình Pooled OLS được sử dụng và thực hiện kiểm định các khuyết tật trong mô hình nhưng có hạn chế là không xem xét được tác động chéo của yếu tố thời gian và không gian. Việc sử dụng các mô hình FEM và REM giúp khắc phục hạn chế này để tăng sự phù hợp của mô hình và đánh giá được tác động chéo của các biến thời gian và không gian khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tỉ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết.

#### **4. Kết quả nghiên cứu**

##### **4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu**

Nghiên cứu của chúng tôi lựa chọn đối tượng khảo sát là các NHTMCP đã niêm yết. Hiện nay, Việt Nam có tổng số 49 Ngân hàng, gồm: 04 Ngân hàng 100% vốn Nhà nước, 31 NHTMCP,

09 Ngân hàng 100% vốn Nước ngoài, 02 Ngân hàng Chính sách, 01 Ngân hàng Hợp tác xã và 02 Ngân hàng Liên doanh. Trong đó, có 27 NHTMCP đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên 3 sàn giao dịch chứng khoán (HOSE: 17; HNX: 02 và UPCoM: 08) có tổng quy mô vốn hóa lên đến hơn 70 tỷ đô la, chiếm hơn 25% tổng giá trị vốn hóa của tất cả các DN trên các sàn chứng khoán Việt Nam hiện tại. Theo số liệu công bố trên Website của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ([www.ssc.gov.vn](http://www.ssc.gov.vn)) tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của 27 NHTMCP niêm yết là 671.571 tỷ đồng (tương đương 27,51 tỷ USD), tăng hơn 93.000 tỷ đồng (16%) so với cuối năm 2022. Trong số đó, có 12 NHTMCP niêm yết có quy mô vốn điều lệ đạt trên 1 tỷ USD, lần lượt gồm: VPBank, BIDV, Vietcombank, VietinBank, MB, ACB, SHB, Techcombank, HDBank, LPBank, VIB và SeABank. Căn cứ trên tiêu chí tổng tài sản, có thể chia 27 NHTMCP niêm yết thành 3 nhóm:

- Nhóm 1 gồm 3 NHTMCP Nhà nước có tổng tài sản lớn hơn 1 triệu tỷ đồng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank.

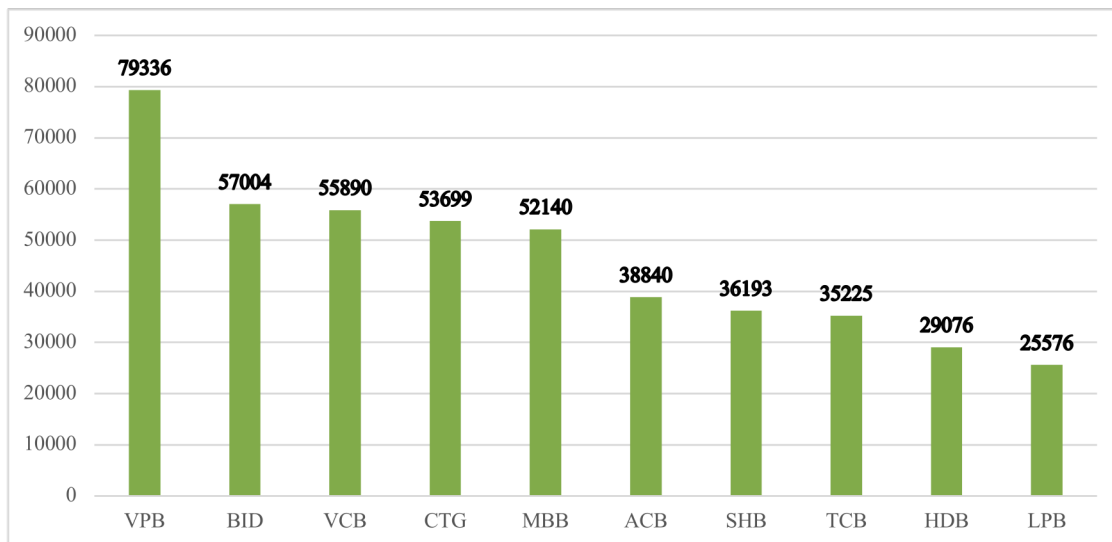
- Nhóm 2 gồm 13 NHTMCP có tổng tài sản từ 200 ngàn tỷ đồng đến dưới 1 triệu tỷ đồng: MB, Techcombank, SHB, HDBank, LPBank, MSB, OCB, SeABank, ACB, VPBank, Sacombank, VIB, TPBank.

- Nhóm 3 gồm 11 NHTMCP có tổng tài sản dưới 200 ngàn tỷ đồng: NamABank, PGBank, ABBank, VietABank, EximBank, SaigonBank, BVBank, Bắc Á Bank, NCB, VietBank, KienlongBank.”

##### **4.2. Kết quả khảo sát thực trạng tỷ lệ huy động tiền gửi không kỳ hạn của các Ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam**

Dữ liệu thống kê ở Bảng 2 cho thấy tỷ lệ huy động tiền gửi không kỳ hạn trung bình của 27 NHTMCP niêm yết trong giai đoạn 2018 - 2023 tương đối ổn định, thấp nhất là 14.18% (năm 2019) và cao nhất là trong 2 năm 2020 (16.09%) và năm 2021 (18.16%). Sau 2 năm tăng trưởng mạnh, tỷ lệ CASA bình quân của các ngân hàng

(Đơn vị tính: Tỷ VNĐ)



(Nguồn: Tổng hợp từ BCTC 2023 của các NHTMCP niêm yết)

**Hình 2:** Top 10 NHTMCP niêm yết có vốn điều lệ lớn nhất (31/12/2023)

bắt đầu có xu hướng giảm cho cả 2 năm 2022 và 2023. Thực trạng này có thể được lý giải như sau:

Thứ nhất, trong giai đoạn 2020 - 2021, dưới tác động của đại dịch Covid - 19, sự phát triển của các nền tảng thương mại điện tử đã làm thay đổi xu hướng thanh toán. Nhu cầu thanh toán trên các nền tảng thanh toán online (internet banking, mobile banking) có sự tăng trưởng rất lớn. Cũng trong giai đoạn này, thị trường bất động sản và thị trường chứng khoán Việt Nam rất sôi động. Người dân có xu hướng giữ tiền trong tài khoản tiền gửi thanh toán nhiều hơn là sử dụng tiền mặt để sẵn sàng cho các giao dịch, dẫn đến tỷ lệ CASA trong giai đoạn này tăng mạnh. Giai đoạn sau đó, mặc dù dịch bệnh Covid -19 đã được kiểm soát nhưng hoạt động SXKD của các DN gặp nhiều khó khăn, lượng tiền gửi của các DN, chủ yếu là CASA cũng giảm.

Thứ hai, trong thời gian gần đây, các NHTM đã đẩy mạnh triển khai và khuyến khích khách hàng sử dụng các sản phẩm trực tuyến, trong đó có dịch vụ gửi tiền trực tuyến, mở sổ tiết kiệm online. Nhiều NHTM có chính sách khuyến khích khách hàng gửi tiết kiệm trực tuyến để được

hưởng mức lãi suất sẽ cao hơn khi gửi tại quầy, cộng thêm việc chuyển dịch từ tiền gửi thanh toán qua tiết kiệm trực tuyến dễ dàng và nhiều tiện ích nên lượng CASA có xu hướng giảm dần là tất yếu. Đặc biệt, sự chênh lệch lãi suất giữa tiền gửi không kỳ hạn, kỳ hạn ngắn và kỳ hạn dài mở rộng lên rất nhiều càng thúc đẩy sự dịch chuyển từ tiền gửi thanh toán sang tiền gửi tiết kiệm. Theo thống kê của nhóm tác giả, lãi suất huy động CASA của các NHTM trong 3 năm gần đây là 0.1%. Với mức lãi suất trên, khách hàng gần như không có thu nhập từ tiền gửi. Nếu so sánh với tỷ lệ lạm phát thì tài sản của khách hàng sau khi gửi vào NHTM còn bị giảm giá, đặc biệt với một số khu vực chịu ảnh hưởng của dịch bệnh, giá cả hàng hóa leo thang. Bên cạnh đó, theo Thông tư 04/2022 của Ngân hàng Nhà nước, kể từ ngày 1/8/2022, người gửi tiền rút trước hạn một phần số tiết kiệm thì chỉ riêng phần rút trước hạn mới chịu lãi suất không kỳ hạn, phần tiền gửi còn lại sẽ được ngân hàng giữ nguyên mức lãi suất ban đầu. Quy định này đã khuyến khích khách hàng thay vì luôn phải duy trì một lượng tiền gửi không kỳ hạn để đáp ứng các nhu cầu chi trả, thanh toán

**Bảng 2:** Thống kê tỷ lệ CASA của các NHTMCP giai đoạn 2028 - 2023

(Đơn vị tính: %)

Ngân hàng	Tỷ lệ CASA					
	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
<b>Nhóm 1</b>						
BIDV	17.1	17.1%	18.6%	19.7	18.00	19.80
Vietcombank	30.3	30.8%	32.8%	35.7	33.10	33.90
VietinBank	15.9	17.0%	19.6%	20.1	19.80	22.40
<b>Trung bình nhóm 1</b>	21.10	21.63%	23.67%	25.17	23.63	25.37
<b>Nhóm 2</b>						
MB	40.6	38.4	40.9	48.7	37.60	39.60
Techcombank	28.7	34.5	46.1	50.5	40.00	39.9
SHB	8.9	7.7	9.7	9.5	10.60	10.10
HDBank	9.0	12.6	12.4	13.6	7.60	11.10
LPBank	18.4	14.5	14.6	10	9.30	9.70
MSB	21.7	20.7	29.0	35.8	31.00	26.30
OCB	13.4	12.2	12.0	15.8	13.70	12.20
SeABank	10.2	12.5	13.2	8.9	12.40	11.30
ACB	17.5	19.1	21.6	25.5	18.40	21.90
VPBank	13.7	13.3	15.6	22.4	9.70	17.40
Sacombank	14.6	11.5	12.2	22.8	19.00	18.40
VIB	14.6	11.5	12.2	16.3	14.00	13.30
TPBank	19.1	16.5	19.4	23.3	22.20	22.70
<b>Trung bình nhóm 2</b>	17.72	17.31	19.92	23.32	18.88	19.53
<b>Nhóm 3</b>						
NamABank	8.3	8.2	9.1	9.4	8.80	7.10
PGBank	12.4	13.1	12.7	15.4	17.70	17.20
ABBank	12.5	13.6	15.1	17.1	10.90	11.60
VietABank	4.4	4.8	6.2	6.8	4.00	5.00
EximBank	15.2	13.7	15.2	15.8	17.90	16.10
SaigonBank	11	9.3	12	10.6	9.30	7.30
BVBank	5.2	6.1	5.5	6.5	7.30	5.80
Bắc Á Bank	5	3.5	5.1	3.3	4.10	4.40
NCB	5.3	6.3	5.6	6.4	6.80	6.30
VietBank	6.7	7.2	5.6	4.8	6.90	8.30
KienlongBank	6.6	7.1	3.2	15.5	6.40	6.00
<b>Trung bình nhóm 3</b>	8.42	8.45	8.66	10.15	9.10	8.65
<b>Toàn ngành</b>	<b>14.31</b>	<b>14.18</b>	<b>16.09</b>	<b>18.16</b>	<b>15.43</b>	<b>15.74</b>

(Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo ngành ngân hàng và BCTC của các NHTMCP)

có thể chuyển tất cả sang có kỳ hạn và khi cần tiền thanh toán thì chỉ cần rút trước hạn đúng lượng tiền đang cần.

Một điểm đáng lưu ý khi xem xét thực trạng tỷ lệ huy động tiền gửi không kỳ hạn của các

*các Ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam*

*4.3.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu*

Bảng 3 dưới đây trình bày thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu:

**Bảng 3:** *Thống kê mô tả các biến nghiên cứu*

Biến	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
CASA	0.0320	0.505	0.1682	1.0731
INFL	(0.0097)	0.0643	0.0293	0.0121
GROW	0.0256	0.0812	0.0601	0.0155
RIR	0.0474	0.095	0.0751	0.0269
SIZE	23.4101	35.2904	25.6433	1.1407
ROA	(0.0599)	0.0595	0.0105	0.0086
LIQ	0.0100	0.1900	0.0401	0.0270
BADL	0.0114	0.0298	0.01079	0.0056

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu)

NHTMCP niêm yết là có có sự chênh lệch rất lớn về tỷ lệ CASA của các nhóm. Các NHTMCP nhóm 1 và nhóm 2 (các NHTMCP Nhà nước và các NHTMCP có quy mô tài sản trên 200 ngàn tỷ đồng) có tỷ lệ CASA cao và ổn định hơn rất nhiều so với các NHTMCP niêm yết có quy mô nhỏ hơn. Nhiều NHTMCP nhóm 1, 2 có tỷ lệ CASA trên 40%, trong khi tỷ lệ này ở các NHTMCP nhóm 3 dưới 10%, thậm chí một số NHTMCP chưa đạt 4%. Điển hình có thể thấy, trong năm 2021, Techcombank xác lập mức kỷ lục với tỷ lệ CASA đạt 50.5%, gấp 17 lần tỷ lệ CASA của Bắc Á Bank (3.3%), gấp 11 lần VietBank (4.8%). Bên cạnh lợi ích đạt được nhờ giảm chi phí huy động tiền gửi không kì hạn, thực tế tỉ lệ CASA quá cao cũng đặt các NHTMCP trước những khó khăn, thách thức trong việc cân đối giữa nguồn vốn và sử dụng vốn, đáp ứng quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỉ lệ huy động vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, đảm bảo yêu cầu thanh khoản ngân hàng.”

**4.3. Kết quả khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ huy động tiền gửi không kỳ hạn của**

Kết quả thống kê mô tả cho thấy, tỷ lệ CASA bình quân của các NHTMCP niêm yết trong giai đoạn nghiên cứu đạt 16.82%, cao nhất là 50.5% (Techcombank, 2021) và thấp nhất 3.2% (KienLongBank, 2020). Độ lệch chuẩn tỷ lệ CASA 1.073 cao cho thấy khoảng cách chênh lệch lớn về tỷ lệ CASA của các ngân hàng khảo sát. Tương tự, Logarit tự nhiên của tổng tài sản (SIZE) có biến động từ giá trị 23.4101 đến 35.2904 và có giá trị trung bình là 25.6433, độ lệch chuẩn 1.1407 cao cũng cho thấy có sự chênh lệch lớn về quy mô giữa các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam.

*4.3.2. Kiểm định sự tương quan giữa các biến*

Với cơ sở dữ liệu về 27 NHTM niêm yết đã được thu thập trong giai đoạn 2018 - 2023, tác giả đã tiến hành kiểm định Pearson Correlation để xem xét mối liên hệ tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu. Theo Nunnally & Burnstein (1994) (Nunnally, 1994), dựa vào ma trận tương quan có thể xem xét vấn đề đa cộng tuyến có tồn tại hay không. Hệ số tương quan các biến sẽ có các mức độ phân loại như sau:

±0.01 đến ±0.1: Mỗi tương quan quá thấp, không đáng kể  
 ±0.2 đến ±0.3: Mỗi tương quan thấp  
 ±0.4 đến ±0.5: Mỗi tương quan trung bình  
 ±0.6 đến ±0.7: Mỗi tương quan cao  
 ±0.8 trở lên: Mỗi tương quan rất cao, có thể là dấu hiệu mô hình gặp vấn đề đa cộng tuyến

đề tương quan. Để khắc phục vấn đề này, nhóm nghiên cứu quyết định tiến hành hồi quy theo mô hình tác động cố định (FEM) và hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM). Giá trị R2 hiệu chỉnh ở cả 2 mô hình đều trên 40% là một tỷ lệ khá cao trong các nghiên cứu về xã hội. Sau đó, tác giả sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn sự phù hợp giữa

**Bảng 4:** Ma trận tương quan giữa các biến

	CASA	INFL	GROW	RIR	SIZE	ROA	LIQ	BADL
CASA	1							
INFL	-0.0306	1						
GROW	-0.0578	-0.0083	1					
RIR	-0.0824	0.6631	-0.0077	1				
SIZE	0.3498	-0.3781	-0.0198	-0.3645	1			
ROA	0.3487	0.1041	-0.0944	0.0680	0.1299	1		
LIQ	0.0293	0.2400	-0.0574	0.1899	-0.0517	0.0668	1	
BADL	-0.1405	0.0277	0.0321	0.0703	-0.1071	-0.1830	0.0330	1

(Nguồn: Kết quả phân tích của các tác giả)

Từ Bảng ma trận tương quan có thể thấy, tất cả các hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0.8 nên hiện tượng đa cộng tuyến của các biến trong mô hình bị loại trừ (Gujarati, 2004). Vì vậy, tất cả các biến đều được giữ lại để thực hiện hồi quy và kiểm tra lại bằng hệ số phóng đại phương sai (VIF). Nếu VIF > 5 phản ánh hiện tượng đa cộng tuyến cao. Kết quả kiểm định cho thấy vẫn các hệ số VIF dao động từ khoảng 1.03 đến 4.28, chứng tỏ không có đa cộng tuyến xảy ra trong mô hình (Gujarati, 2004). Vì vậy, kết quả nghiên cứu là đáng tin cậy.

**4.3.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

Bước tiếp theo, tác giả sử dụng mô hình hồi quy Pooled OLS để kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết. Kết quả phân tích hồi quy Pooled OLS cho thấy biến ROA và SIZE có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, biến INFL có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Các biến còn lại không có ý nghĩa thống kê. Trị thống kê F-statistic có xác suất bằng 0 cho thấy các biến được lựa chọn để đưa vào mô hình nghiên cứu là phù hợp. Tuy nhiên kiểm định Durbin-Watson có trị số nằm trong khoảng [0; 1] cho thấy có sự xuất hiện vấn

mô hình FEM và REM. Nếu giá trị P - value của kiểm định Hausman > 0.05 thì mô hình được chọn là mô hình REM. Và ngược lại, sẽ chọn mô hình FEM để đánh giá nếu giá trị P-value (Hausman) < 0.05 (Gujarati, 2004). Kết quả kiểm định Hausman cho giá trị chỉ số Pro Chi - Square = 0.245 > 0.05. Vì vậy, mô hình REM hiệu quả hơn và được sử dụng để đưa ra các kết luận.”

Kết quả hồi quy theo mô hình REM cho thấy các biến có mức ý nghĩa thống kê 1% gồm: Lạm phát (INFL), quy mô của ngân hàng (SIZE), khả năng thanh khoản của ngân hàng (LIQ) và khả năng sinh lời (ROA). Biến tăng trưởng kinh tế (GROW) có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%. Các biến tỷ lệ nợ xấu (BADL) và lãi suất thực tế (RIR) không có ý nghĩa với tỷ lệ CASA của các NHTMCP khảo sát.

Cả 2 yếu tố vĩ mô, gồm lạm phát (INFL) và tăng trưởng kinh tế (GROW) đều tác động ngược chiều với tỷ lệ huy động tiền gửi không kỳ hạn của các NHTMCP niêm yết. Kết quả này đồng thuận với các nghiên cứu được thực hiện tại những thị trường tương tự như Việt Nam, chẳng hạn như nghiên cứu của Haron et al. (2006) tại

**Bảng 5:** Kết quả phân tích hồi quy

	Pooled OLS	FEM	REM
INFL	0.433870** (0.184790)	0.121783 (0.148096)	- 0.245488*** (0.076419)
GROW	-0.262462 (0.331066)	-0.411334 (0.246142)	-0.377806** (0.149506)
RIR	-0.732525 (0,382882)	-0.935088*** (0.289095)	0.082394 (0.203226)
SIZE	0.026806*** (0.005103)	0.023926*** (0.008876)	0.028783*** (0.010967)
ROA	2.950531** (0.656049)	1.361867** (0.561674)	2.553537*** (0.697096)
LIQ	-0.081611 (0.196516)	-0.260718 (0.163938)	- 0.253809*** (0.072843)
BADL	-0.210984 (0.361858)	-0.260718 (0.301501)	0.075757 (0.072843)
R2 hiệu chỉnh	0.220479	0.3551	0.4248
Breusch-Pagantest $\lambda^2$ [Prob.> $\lambda^2$ ]	0.661606		
Hausmantest $\chi^2$ [Prob.> $\chi^2$ ]			0.245
F-statistic	11.6861	14.80962	
Prob (F-statistic)	0.0000	0.0000	0.0000
Số ngân hàng	27	27	27
Số quan sát	162	162	162

\*, \*\*, \*\*\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%, giá trị thống kê t (t-statistics) để trong ngoặc đơn ( )

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích trên phần mềm Eviews 10)

Malaysia và của Hassan (2015) tại Nigeria. Kết quả này có thể được giải thích như sau:

Trong những giai đoạn chỉ số giá tiêu dùng tăng mạnh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có xu hướng can thiệp bằng các biện pháp hút thanh khoản ra khỏi thị trường thông qua các nghiệp vụ thị trường mở hoặc tăng lãi suất điều hành. Điều đó khiến các NHTMCP phải tăng lãi suất huy động để thu hút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn. Điều này khiến cho người dân có nhiều động cơ gửi tiết kiệm có kỳ hạn thay vì giữ tiền trong tài khoản CASA. Ngược lại, trong những giai đoạn lạm phát được kiểm soát, Ngân hàng Nhà nước có chính sách giảm lãi suất điều hành, điều đó khiến cho lãi suất huy động của các kỳ hạn cố định giảm. Người gửi tiền không còn nhiều động lực gửi tiết

kiệm có kỳ hạn mà sẽ tập trung vào các kênh đầu tư như vàng, bất động sản, chứng khoán để có mức sinh lời tốt hơn. Từ đó tiền sẽ không được gửi tiết kiệm có kỳ hạn mà sẽ luân chuyển trong hệ thống giữa các kênh đầu tư thông qua các tài khoản thanh toán.

Trong các giai đoạn tăng trưởng của nền kinh tế, tỷ lệ CASA có xu hướng giảm và ngược lại CASA có xu hướng tăng trong giai đoạn GDP giảm. Kết quả này cũng có thể được giải thích do sự can thiệp của Chính phủ để hỗ trợ nền kinh tế trong giai đoạn khó khăn, khủng hoảng. Minh chứng rõ ràng nhất là trong giai đoạn 2020 - 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19, tăng trưởng GDP của Việt Nam giảm xuống dưới mức 3%

(2.87%; 2.56%) nhưng tỷ lệ CASA bình quân trong 2 năm đó tăng đáng kể từ 16.09% lên 18.16%. Lí do bởi vì trong giai đoạn này Ngân hàng Nhà nước đã can thiệp bằng cách bơm thanh khoản ra thị trường góp phần làm cho lãi suất huy động và lãi suất cho vay giảm. Điều này khiến cho các NHTMCP rơi vào trạng thái thặng dư vốn huy động và giảm nhu cầu tăng lãi suất huy động, không thu hút nhiều người gửi tiền nữa. Những người có tiền nhàn rỗi sẽ có xu hướng để tiền trong tài khoản thanh toán để có thể dễ dàng chuyển đổi vào các kênh đầu tư hiệu quả hơn. Một lý do khác có thể giải thích cho kết quả này liên quan đến thói quen của người Việt Nam. Khi nền kinh tế tăng trưởng, thu nhập của các cá nhân, hộ gia đình tăng. Một bộ phận lớn yêu thích và tin tưởng gửi tiết kiệm để hưởng lãi hơn là để trong tài khoản tiền gửi thanh toán.

Các yếu tố thuộc về đặc điểm riêng của các NHTMCP niêm yết, gồm quy mô của ngân hàng (SIZE) và khả năng sinh lời (ROA) đều có tác động cùng chiều đến tỷ lệ CASA với mức ý nghĩa 1%. Kết quả nghiên cứu này đúng như kỳ vọng của tác giả và cũng phù hợp với kết quả của các nghiên cứu tiền nghiệm (Ikuko & Konishi, 2007; Harald & Heiko, 2008; Ünva n & Yakubu, 2020; Thảo, 2021). Điều này cho thấy các ngân hàng có quy mô lớn và có tỷ lệ sinh lời cao sẽ nhiều thuận lợi hơn trong việc huy động tiền gửi không kỳ hạn. Kết quả này cũng hoàn toàn dễ hiểu và hoàn toàn phù hợp với kết quả khảo sát của tác giả về thực trạng tỷ lệ CASA của các nhóm NHTMCP hiện nay. Các NHTMCP có quy mô tài sản lớn, tỷ lệ sinh lời cao (các NHTMCP nhóm 1 và nhóm 2) có nhiều nguồn lực để đầu tư các dịch vụ tiện ích, các nền tảng cơ sở vật chất và dịch vụ thanh toán hiện đại đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Do đó các ngân hàng này có khả năng cạnh tranh vượt trội so với các đối thủ cùng ngành trong việc thu hút nhiều khách hàng mới sử dụng tài khoản

thanh toán. Bên cạnh đó, các ngân hàng có quy mô lớn, kết quả kinh doanh tốt sẽ khiến người gửi tiền yên tâm, có cảm giác an toàn và tin tưởng hơn khi gửi tiền.

Yếu tố khả năng thanh khoản của ngân hàng (LIQ) tác động ngược chiều với tỷ lệ CASA. Theo chúng tôi, kết quả này cũng hoàn toàn phù hợp với bối cảnh và đặc điểm hoạt động của các NHTMCP tại Việt Nam. Trên thực tế, các NHTM có hệ số thanh khoản cao và ổn định sẽ không có nhiều động lực để thu hút tiền gửi một cách đột ngột, bất ngờ thông qua việc tăng mức lãi suất để bù đắp thanh khoản trong thời gian ngắn nhất có thể để đảm bảo chỉ số thanh khoản theo quy định của NHNN.

Các biến tỷ lệ nợ xấu (BADL) và lãi suất thực tế (RIR) không có ý nghĩa với tỷ lệ CASA của các NHTM khảo sát. Như vậy, 2 yếu tố này không có tác động đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết. Kết quả này mặc dù có sự khác biệt với kết quả nghiên cứu của Ikuko & Konishi (2007), Harald & Heiko (2008) và cũng trái với kỳ vọng của các tác giả nhưng dựa vào bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam, cũng có thể được giải thích như sau:

Về lý thuyết, các ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu càng cao chứng tỏ khả năng quản trị của ngân hàng chưa tốt. Người gửi tiền sẽ có tâm lý e ngại khi gửi tiền vào những ngân hàng này sẽ rủi ro rất lớn khi ngân hàng không có khả năng đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán, hoặc thậm chí phá sản. Bên cạnh đó, các ngân hàng này cũng khó có khả năng cạnh tranh về chất lượng dịch vụ so với các ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp hơn. Nhưng tại thị trường Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước luôn có các hành động can thiệp để ổn định thị trường tài chính để đảm bảo quyền lợi của người gửi tiền trong các trường hợp NHTMCP mất khả năng thanh khoản hoặc có nguy cơ phá sản. Vì lẽ đó, rủi ro mất tiền gửi không được đánh giá cao bởi

người gửi tiền. Tỷ lệ CASA của các NHTMCP cũng không bị tác động bởi yếu tố lãi suất thực bởi việc điều chỉnh lãi suất thường liên quan đến các kỳ hạn cố định. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, lãi suất không kỳ hạn của các NHTMCP không vượt quá 1%/năm. Trên thực tế trong suốt giai đoạn khảo sát, các NHTMCP khá tương đồng về mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn, thường dao động trong khoảng 0.1% đến 0.5%/năm. Khách hàng giữ tiền trong tài khoản thanh toán để phục vụ cho mục đích tiêu dùng không tiền mặt hoặc cần ngân hàng giữ hộ một khoản tiền trong thời gian ngắn. Vì vậy, việc lãi suất tăng hay giảm không ảnh hưởng nhiều đến quyết định gửi tiền của họ.

Nam chịu tác động của nhiều yếu tố, trong đó có cả yếu tố vĩ mô và cả những yếu tố thuộc về đặc điểm riêng của mỗi ngân hàng. Kết quả phân tích mô hình tác động ngẫu nhiên cho thấy “quy mô” và “tỷ lệ sinh lời” là những yếu tố quan trọng quyết định đến tăng trưởng CASA của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng tìm thấy mối quan hệ ngược chiều, có ý nghĩa thống kê của 3 yếu tố “lạm phát”, “tăng trưởng kinh tế” và “khả năng thanh khoản” đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP. Các yếu tố “tỷ lệ lãi suất thực” và “khả năng thanh khoản” không có tác động đến tỷ lệ CASA. Các phát hiện qua nghiên cứu cho thấy các chính sách tăng trưởng tỷ lệ CASA, ổn định nguồn vốn huy động của các

**Bảng 6:** Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Kỳ vọng	Kết quả	Mức ý nghĩa
H1: Lạm phát có tác động thuận chiều đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam	+	-	1% - Bác bỏ giả thuyết H1
H2: Tăng trưởng kinh tế có tác động thuận chiều đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam	+	-	5% - Bác bỏ giả thuyết H2
H3: Lãi suất thực có tác động thuận chiều đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam	+		Không có ý nghĩa thống kê - Bác bỏ giả thuyết H3
H4: Quy mô của NHTM có tác động thuận chiều đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam	+	+	1% - Chấp nhận giả thuyết H4
H5: Khả năng sinh lời có tác động thuận chiều đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam	+	+	1% - Chấp nhận giả thuyết H5
H6: Khả năng thanh khoản có tác động thuận chiều đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam	+	-	1% - Bác bỏ giả thuyết H6
H7: Tỷ lệ nợ xấu có tác động ngược chiều đến tỷ lệ CASA của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam	-		Không có ý nghĩa thống kê - Bác bỏ giả thuyết H7

(Nguồn: Tổng hợp của các tác giả)

**5. Kết luận**

Tiền gửi nói chung và tỷ lệ huy động tiền gửi không kỳ hạn của các NHTMCP niêm yết tại Việt

NHTMCP cần tập trung vào việc nâng cao lợi nhuận và phát triển quy mô. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tỷ lệ CASA của các NHTMCP



niêm yết tại Việt Nam chịu tác động lớn bởi các điều kiện vĩ mô. Chính vì vậy, các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan quản lý Nhà nước cần có những biện pháp nghiêm ngặt trong điều tiết nền kinh tế để đảm bảo môi trường vĩ mô ổn định, tránh những thay đổi chính sách đột ngột. ♦

**Tài liệu tham khảo:**

Abduh, M., Omar, M. A., & Duasa, J. (2011). The impact of crisis and macroeconomic variables towards Islamic banking deposits. *American Journal of Applied Sciences*, 8(12), 1413-1418.

Adem, S. B. (2015). Determinants of commercial bank deposits in Ethiopia: A case of commercial bank of Ethiopia. *Degree of Master Thesis, Addis Ababa University*.

Athanasoglou, P. P., Delis, M., & Staikouras, C. (2006). Determinants of bank profitability in the South Eastern European region.

Ayadi, R., & Pujals, G. (2005). *Banking mergers and acquisitions in the EU: Overview, assessment and prospects*. SUERF Studies.

Banke, N. K., & Yitayaw, M. K. (2022). Deposit mobilization and its determinants: evidence from commercial banks in Ethiopia. *Future Business Journal*, 8(1), 32.

Baral, K. J. (2005). Health check-up of commercial banks in the framework of CAMEL: A case study of joint venture banks in Nepal. *Journal of Nepalese Business Studies*, 2(1), 41-55.

Bikker, J. A., & Hu, H. (2003). *Cyclical patterns in profits, provisioning and lending of banks*.

Boadi, E. K., Li, Y., & Lartey, V. C. (2015). Determinants of bank deposits in Ghana: does interest rate liberalization matters? *Modern economy*, 6(09), 990.

Daryanto, W. M., Akbar, F., & Perdana, F. A. (2020). Financial Performance Analysis In The Banking Sector Before And After Financial

Technology Regulation In Indonesia (Case Study Of Buku-Iv In Indonesia For Period 2013-2019). *International Journal of Business, Economics and Law*, 21(2), 1-9.

Erna, R., & Ekki, S. (2004). Factors affecting Mudaraba deposits in Indonesia. *Mudaraba, Indonesia: Evidence from Iran World Applied Sciences Journal*, 11(1), 653-661.

Finger, M. H., & Hesse, M. H. (2009). *Lebanon-determinants of commercial bank deposits in a regional financial center*. International Monetary Fund.

Fueda, I., & Konishi, M. (2007). Depositors' response to deposit insurance reforms: evidence from Japan, 1990–2005. *Journal of Financial Services Research*, 31, 101-122.

Garo, G. (2015). Determinants of deposit mobilization and related costs of commercial banks in Ethiopia. *A research project paper submitted to the department of management college of business and economics*.

Gemedu, W. E. (2012). Factors determining commercial bank deposit: an empirical Study on Commercial Bank of Ethiopia. *MSc Addis Ababa University*.

Goddard, J., Molyneux, P., Wilson, J. O., & Tavakoli, M. (2007). European banking: An overview. *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 1911-1935.

Haron, S., Azmi, W. N. W., & Shafie, S. (2006). Deposit determinants of commercial banks in Malaysia. *Finance India*, 20(2), 531.

Hassan, O. M. (2015). The impact of monetary policy on private capital formation in Nigeria. *Journal of Empirical Economics*, 4(3), 138-153.

Kaufman, G. G. (1972). Deposit variability and bank size. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 7(5), 2087-2096.

Lomuto, J. K. (2008). *Determinants of Kenyan commercial banks deposits growth*.

Masson, P. R., Bayoumi, T., & Samiei, H. (1998). International evidence on the determinants of private saving. *The World Bank Economic Review*, 12(3), 483-501.

Mohammad, N., & Mahdi, S. (2010). The Role of Inflation in Financial Repression: Evidence From Iran World Applied Sciences Journal 11.

Mora, N. (2010). Can banks provide liquidity in a financial crisis? *Economic Review-Federal Reserve Bank of Kansas City*, 31.

Neal, D. (2004). The measured black-white wage gap among women is too small. *Journal of political Economy*, 112(S1), S1-S28.

Nunnally, J. C., Burnstein, I. H. (1994). *Psychometric Theory*. NY: McGraw-Hill.

Park, S., & Peristiani, S. (1998). Market discipline by thrift depositors. *Journal of Money, Credit and Banking*, 347-364.

Pitoňáková, R. (2016). Determinants of household bank deposits: Evidence from Slovakia. *Journal of Economics, Business and Management*, 4(9), 528-533.

Sangmi, M.-u.-D., & Nazir, T. (2010). Analyzing financial performance of commercial banks in India: Application of CAMEL model. *Pakistan Journal of Commerce and Social Sciences (PJCSS)*, 4(1), 40-55.

Siyabola, T. T., Sobande, D., & Adedeji, S. B. (2012). Effect of interest rate deregulations on banks deposit mobilization in Nigeria. *International Journals of Marketing and Technology*, 2(9), 194-203.

Thảo, V. T. P. (2021). *Nghiên cứu các nhân tố tác động đến lượng tiền gửi tại các NHTM Việt Nam* Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam. Luận án tiến sỹ, .

Tuyishime, R., Memba, F., & Mbera, Z. (2015). The effects of deposits mobilization on financial performance in commercial banks in Rwanda. A case of equity bank Rwanda limited.

*International Journal of small business and entrepreneurship research*, 3(6), 44-71.

Ünvan, Y. A., & Yakubu, I. N. (2020). Do bank-specific factors drive bank deposits in Ghana? *Journal of Computational and Applied Mathematics*, 376, 112827.

Varman, M. (2005). Impact of self-help groups on formal banking habits. *Economic and political weekly*, 1705-1713.

### Summary

The study was conducted to evaluate the current status of current accounting savings account (CASA) of listed joint stock commercial banks in Vietnam. Analytical data from the Financial Statements of 27 banks in the period from 2018 to 2023 shows that CASA in the given period is relatively low and has a large difference between groups. Besides, regression models (OLS, FEM and REM) are used to test the influence of the factors affecting CASA. Analysis results show that profitability and bank size are significant determinants of CASA. On the contrary, inflation, economic growth and liquidity exert negative impact on CASA. In addition, the study has not found empirical evidence on the impact of real interest rates and Non-Performing Loan ratio on CASA of listed joint stock commercial banks in Vietnam. The findings are meaningful to both commercial banks and state management agencies to stabilize the deposit mobilization situation of Vietnamese commercial banks, meeting the needs of capital use and safety of the banking system in the coming time.